

**TÒA ÁN N5 DÂN
HUYỆN SÔNG MÃ
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HS - ST
Ngày 27 - 11 - 2020

**N5 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N5 DÂN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**

- *M phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Nhung

Các Hội thẩm N5 dân:

1. Ông Lò Văn Viễn.
2. Ông Lò Văn Thôn.

- *Thư ký phiên toà:*

Ông Bùi Quang Hùng - Thư ký Toà án N5 dân huyện Sông Mã.

- *Đại diện Viện kiểm sát N5 dân huyện Sông Mã tham gia phiên toà:*

Ông Sộng Nỏ Ly - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án N5 dân huyện Sông Mã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 09/2020/HSST ngày 09 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST - HS ngày 22 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lường Văn C** - Sinh năm 1998; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Bản C, xã E, huyện S, tỉnh Sơn La; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Chức vụ đoàn thể, đảng phái: Không; Con ông Lường Văn Ng và bà Lường Thị T; Chưa có vợ, con;

Tiền án: Không, tiền sự: Ngày 29/5/2020 bị TAND huyện S ra Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 24 tháng.

N5 thân: Năm 2017 bị TAND huyện S ra Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 20 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ, giam từ ngày 09/7/2020 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:*

1. Anh Lò Văn Q, sinh năm 1998. Trú tại: Bản H, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt

2. Ông Lò Văn U, sinh năm 1954. Trú tại: Bản P 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Dương Ngọc A, sinh năm 1986. Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1999. Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1982. Trú tại: Bản A21, xã A2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

4. Anh Trịnh Văn B, sinh năm 1982. Trú tại: Bản F, xã R, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

5. Đặng Ngọc M, sinh năm 1975. Trú tại: Bản X, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Lương Văn C là đối tượng nghiện ma T4y vì để có tiền tiêu sài cá N5 và mua ma T4y về sử dụng C đã lợi dụng sự thiếu cảnh giác do có mối quan hệ quen biết với người bị hại mà lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 10 giờ ngày 28/11/2019, C được T1 (trú tại bản H, xã N, S) chở đến nhà chơi. Sau đó lợi dụng việc T1 vào bếp nấu cơm không để ý, C đã lấy chìa khóa của xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, biển kiểm soát 26C1 - 077.04 của anh Lò Văn Q (là anh trai T1) để trên nóc tủ lạnh ở trong nhà và xuống dưới gầm sàn nhà đến chỗ đang dựng xe và dắt xe mô tô ra thả trôi xuống dốc được khoảng 70 mét mới nổ máy, điều khiển xe đi.

Sau đó, C đi đến nhà Lò Văn O1 (trú tại bản M1, C2, S) và hỏi vay được của O1 20.000VNĐ để mua xăng. Khoảng 19 giờ cùng ngày, C điều khiển xe mô tô đi đến nhà Vi Văn T2 (ở bản N 2, N, S) chơi thì gặp Lò Văn T3. C nói với T3 là muốn mang xe mô tô nêu trên đi cầm cố nhưng xe không có giấy tờ nên C rủ T3 cùng đem chiếc xe đến hỏi bán cho Vũ Xuân T4 nhưng vì xe không có giấy tờ nên T4 không nhận mua chiếc xe. Lúc này, Dương Ngọc A cũng có mặt tại quán nhà T4, nên A hỏi C nếu đồng ý cầm cố xe với giá 1.500.000VNĐ thì A sẽ nhận. C đồng ý và hẹn 10 ngày sau sẽ quay lại chuộc xe với số tiền 2.000.000VNĐ. Việc cầm cố xe giữa C và A được lập thành văn bản. Sau khi có tiền T3 và C mượn xe mô tô của T2 đi vào bản K3, xã H2, S tìm mua ma túy để sử dụng. Khoảng 05 giờ ngày 29/11/2019, C và T3 đến nhà một người đàn ông dân tộc Mông không biết tên, tuổi ở bản K3, H2, Sông Mã hỏi mua được của người đàn ông này 07 viên hồng phiến với giá 200.000VNĐ và một gói Heroine với giá 600.000VNĐ, mua bán xong C cùng T3 sử dụng hết 02 viên hồng phiến bằng cách đốt, hít qua đường hô hấp tại gian bếp của nhà người đã bán ma túy

cho. Sau khi quay lại trả xe cho T2 thì C và T3 ai về nhà nấy. Số tiền cầm xe mà có và ma túy còn lại C một mình sử dụng và tiêu xài cá N5 hết.

Sau khi hết thời hạn 10 ngày như thỏa thuận Dương Ngọc A không thấy C đến chuộc lại xe nên trong tháng 01/2020 A đã bán chiếc xe mô tô này cho Nguyễn Ngọc K với giá 3.200.000VNĐ.

Vụ thứ 2: Ngày 23/5/2020 C đến nhà người quen của bố mẹ là gia đình ông Lò Văn U (trú tại bản P 1, M, Đ, Điện Biên) chơi và xin ở nhờ mấy hôm. Khoảng 10 giờ ngày 25/5/2020, ông U để xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX biển kiểm soát 27B1-707.58 ở gầm sàn rồi đi vắng. Khi ngủ dậy C thấy ông U không ở nhà nên nảy sinh ý định tìm tài sản để trộm cắp mang đi bán lấy tiền mua ma túy sử dụng. C lục và tìm thấy trong chiếc túi bằng vải treo trên tường cạnh giường ngủ của ông U có 01 sợi dây chuyền bạc và 02 chiếc nhẫn bạc, 02 tờ tiền mệnh giá mỗi tờ 10.000VNĐ, C đã lấy toàn bộ số tài sản này cho vào túi quần đang mặc. Sau đó, C phát hiện chiếc chìa khóa xe mô tô đang treo ở cột nhà nên đã lấy chìa khóa xuống gầm sàn nhà nỏ máy điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 27B1-707.58 về huyện S, Sơn La. Trên đường về C đã lấy số tiền 20.000VNĐ trộm cắp được của ông U để mua xăng, và bán cho Đỗ Văn T (trú tại bản M1, xã M, Đ) sợi dây chuyền bạc được 300.000VNĐ, và bán cho Trịnh Văn B (trú tại bản F, R, S) 02 chiếc nhẫn bạc được 180.000VNĐ, có tiền C đem đi mua xăng và điều khiển xe lên bản V1, C2, S mua được ma túy của một người đàn ông dân tộc Mông không quen biết. Ngày 27/5/2020 C điều khiển xe mô tô đến nhà Quàng Văn N5 (trú tại tổ dân phố 1, thị trấn S) và nhờ N5 đem xe đi cầm cố và nói đó là xe của gia đình nhưng bị mất giấy tờ và C không có chứng minh nhân dân nên N5 đồng ý. Khoảng 16 giờ cùng ngày, C và N5 điều khiển xe mô tô đến hiệu cầm đồ của Đặng Ngọc M tại bản X, N, S để cầm cố chiếc xe mô tô đã trộm cắp của ông U được số tiền 2.500.000 VNĐ. Khi cầm cố C không nói chiếc xe là do trộm cắp mà có. Sau khi cầm cố xe có tiền, C và N5 đi vào bản K3, H2, S vào một nhà người đàn ông dân tộc Mông không quen biết hỏi mua ma túy với số tiền 300.000VNĐ được người này bán cho một ít Heroine và Hồng phiến, C và N5 cùng nhau sử dụng hết số ma túy mua được, C lại tiếp tục nhờ người đàn ông này mua hộ ma túy với số tiền 1.300.000VNĐ để sử dụng. Khoảng 06 giờ ngày 28/5/2020, C và N5 đi về đến nhà N5 ở tổ dân phố 1, thị trấn S và tiếp tục cùng nhau sử dụng nhiều lần hết số ma túy còn lại, cùng ngày khi C đang ở nhà N5 thì tổ công tác Công an thị trấn S đến nhà N5 để kiểm tra, test thử ma túy, sau đó C đã thừa nhận toàn bộ hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của bản thân và hành vi chiếm đoạt tài sản là 02 chiếc xe mô tô, 01 dây chuyền bạc và 02 chiếc nhẫn bạc, 20.000VNĐ như đã nêu trên.

Kết luận số 26 ngày 19/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Sông Mã, kết luận: *“01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, loại Sirius màu đỏ-đen, BKS 26C1-07704, đã qua sử dụng; giá trị: 11.300.000 đồng”*.

Kết luận số 09 ngày 30/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ, Điện Biên, đối với xe máy Honda Wave RSX, màu đen, biển kiểm soát 27B1-707.58, kết luận: *“vào thời điểm tháng 5/2020 trên địa bàn huyện Đ có giá trị: 12.250.000 VNĐ”*.

Kết luận số 12 ngày 20/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ, Điện Biên thẩm định giá đối với tài sản là 01 sợi dây chuyền bằng kim loại Bạc; hai chiếc nhẫn bằng kim loại bạc: *“Tài sản định giá trên vào thời điểm tháng 5/2020 trên địa bàn huyện Đ có giá trị 1.260.000 VNĐ”*.

Như vậy, Lương Văn C đã thực hiện trót lọt 02 vụ trộm cắp tài sản có tổng trị giá là 24.830.000VNĐ.

Do có hành vi nêu trên tại bản Cáo trạng số 128/CT-VKSSM ngày 09 tháng 10 năm 2020 Viện kiểm sát N5 dân huyện Sông Mã đã truy tố Lương Văn C về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 BLHS.

Tại phiên toà kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội Trộm cắp tài sản. Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm s, i khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 BLHS xử phạt Lương Văn C 18 - 24 tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính đề nghị HĐXX miễn toàn bộ thời gian chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc còn lại cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại Lò Văn Q số tiền là 5.000.000VNĐ, người bị hại Lò Văn U số tiền 3.500.000VNĐ. Chấp nhận: người bị hại Lò Văn U không yêu cầu người liên quan Đỗ Văn T, Trịnh Văn B phải bồi thường, những người liên quan Dương Ngọc A, Nguyễn Ngọc K, Đặng Ngọc M không yêu cầu bị cáo phải bồi thường; Chấp nhận sự tự nguyện thỏa T3ận bồi thường giữa Dương Ngọc A và Nguyễn Ngọc K.

Về vật chứng vụ án đã xử lý xong tại giai đO1 điều tra nên không đặt vấn đề giải quyết vật chứng tại giai đO1 xét xử.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định và tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Tại phiên tòa người bị hại Lò Văn Q trình bày ý kiến: anh đã nhận lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius màu đỏ - đen, BKS 26C1- 077.04, nay yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000VNĐ công truy tìm và thiệt hại do không có phương tiện đi lại.

- Người bị hại Lò Văn U vắng mặt tại phiên tòa có văn bản thể hiện ý kiến như sau: ông đã nhận lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave RSX, BKS 27B1-707.58, nay yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiền công truy tìm xe mô tô và giá trị tài sản đã bị mất trộm là trị giá của 02 chiếc nhẫn và 01 dây chuyền kim loại bạc cùng số tiền 20.000VNĐ, không yêu cầu hai người liên quan là Đỗ Văn

T và Trịnh Văn B phải bồi thường. Tổng số tiền ông U yêu cầu bị cáo bồi thường là 3.5000.000VNĐ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Ngọc K vắng mặt tại phiên tòa đã có văn bản thể hiện anh K đã tự nguyện thỏa T3ận việc bồi thường xong với anh Dương Ngọc A, và tại phiên tòa anh Dương Ngọc A cũng không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan Đỗ Văn T, Trịnh Văn B, Đặng Ngọc M vắng mặt tại phiên tòa có văn bản thể hiện ý kiến không yêu cầu, đề nghị gì về việc bồi thường.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, nhất trí về nội dung yêu cầu bồi thường của người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, khi được nói lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra Công an huyện Sông Mã, Điều tra viên; Viện kiểm sát N5 dân huyện Sông Mã, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về các chứng cứ xác định tội danh: Hành vi phạm tội của bị cáo được chứng minh bằng các căn cứ sau

Các kết quả định giá số 12 ngày 20/8/2020, số 26 ngày 19/6/2020, số 09 ngày 30/6/2020 thì 02 chiếc nhẫn và 01 dây chuyền kim loại Bạc cùng 02 chiếc xe mô tô có BKS 26C1- 077.04, 27B1- 707.58 có tổng trị giá là 24.810.000đ, cùng số tiền 20.000VNĐ. Tổng giá trị các tài sản bị cáo đã chiếm đoạt là 24.830.000VNĐ.

Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 29/6/2020 tại bản H, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 29/6/2020 tại bản P 1, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa và tại Cơ quan cảnh sát điều tra phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của các đối tượng Lò Văn T3, Quảng Văn N5, phù hợp với các vật chứng thu giữ được trong vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo không thay đổi, bổ sung thêm gì về lời khai làm thay đổi nội dung của vụ án và hoàn toàn nhất trí với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã. Bị cáo khẳng định việc khai báo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện và đúng với sự việc đã thực hiện.

Như vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã truy tố bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo là đối tượng lười lao động, nghiện ma túy vì để có tiền tiêu xài cá nhân và mua ma túy về sử dụng đã lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt được 01 chiếc xe mô tô BKS 26C1- 077.04 của anh Lò Văn Q vào 26/11/2019 và 01 chiếc xe mô tô BKS 27B1-707.58 cùng 02 chiếc nhẫn và 01 dây chuyền kim loại bạc, 20.000VNĐ của gia đình ông Lò Văn U vào ngày 25/5/2020. Tổng số tài sản bị cáo chiếm đoạt có trị giá: 24.830.000VNĐ. Sau khi thực hiện M công hành vi trộm cắp các tài sản trên bị cáo đã đem cầm cố, bán toàn bộ các tài sản và số tiền được hưởng lợi đã sử dụng chi tiêu cá nhân và mua ma túy sử dụng hết.

Hành vi bị cáo thực hiện đã phạm tội Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Có mức hình phạt là phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra bị cáo M khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu T3ộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, theo quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hai vụ trộm cắp tài sản, giá trị tài sản mỗi lần thực hiện đều đủ yếu tố cấu M tội phạm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g “phạm tội 02 lần trở lên” khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an ở địa phương, gây bức xúc trong xã hội. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân xấu là đối tượng nghiện ma túy đã bị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc 02 lần nhưng bị cáo vẫn không từ bỏ được ma túy, việc bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp là để có tiền mua ma túy về sử dụng. Vì vậy, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo có thời gian cai nghiện ma túy và giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và cũng đảm bảo biện pháp răn đe,

phòng ngừa chung, góp phần thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tệ nạn ma túy và gìn giữ trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn không có tài sản gì có giá trị nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại Lò Văn Q yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000VNĐ là tiền công truy tìm xe và thiệt hại do không có phương tiện sử dụng đi lại; Người bị hại Lò Văn U yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về trị giá của 02 chiếc nhẫn và 01 dây chuyền kim loại bạc không T3 hồi được, số tiền 20.000đ bị mất, tiền công truy tìm xe, tổng số tiền ông U yêu cầu bị cáo bồi thường là 3.500.000VNĐ, không yêu cầu người liên quan Trịnh Văn B, Đỗ Văn T phải bồi thường. Người liên quan Đỗ Văn T, Trịnh Văn B, Dương Ngọc A, Nguyễn Ngọc K, Đặng Ngọc M đều có ý kiến không yêu cầu bị cáo phải bồi thường và không có đề nghị gì khác. Bị cáo nhất trí với các yêu cầu và đề nghị trên. Xét các thỏa T3ận này là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[7] Về các vấn đề khác có liên quan trong vụ án:

Đối với Quảng Văn N5, ngày 27/5/2020 đã cùng bị cáo và dùng chứng minh thư để cầm cố chiếc xe mô tô BKS 27B1-707.58 tại quán cầm đồ Đặng Ngọc M, Lò Văn T3 là người đi cùng bị cáo đem xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, biển kiểm soát 26C1 - 077.04 đến cầm cố cho Dương Ngọc A vào ngày 28/11/2019. Tuy nhiên, N5 và T3 không biết đó là tài sản do bị cáo trộm cắp mà có nên hành vi của N5 với T3 không phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, quy định tại Điều 323 BLHS. Quảng Văn N5, Lò Văn T3 đều có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy cùng với bị cáo: ngày 25/6/2020 Quảng Văn N5 đã bị Tòa án N5 dân huyện Sông Mã áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Lò Văn T3 hiện tại đang chấp hành án phạt tù về tội Trộm cắp tài sản trong một vụ án khác nên không đặt vấn đề xử lý.

Đối với Dương Ngọc A, Nguyễn Ngọc K là người nhận cầm cố và mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, biển kiểm soát 26C1 - 077.04; Đỗ Văn T, Trịnh Văn B là người đã mua sợi dây chuyền, 02 chiếc nhẫn bạc từ bị cáo. Nhưng A, K, T và B đều không biết đó là các tài sản do C trộm cắp mà có nên không phạm vào tội *Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có* quy định tại Điều 323 BLHS.

Đối với Đặng Ngọc M là người đứng tên đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ, có giấy đăng ký kinh doanh số: 24H 8 001183, giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự số: 157/GCN ngày 12/7/2017 do Công an huyện Sông Mã cấp. Ngày 27/5/2020 M đã nhận cầm cố của bị cáo và Quảng Văn N5 01 chiếc xe mô tô 27B1-70758 nhưng không biết tài sản đó là do bị cáo phạm tội mà có.

Nên hành vi của M không có dấu hiệu phạm vào tội *Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có* quy định tại Điều 323 BLHS. Tuy nhiên, hành vi cầm cố tài sản T3ộc sở hữu của người khác mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố của Đặng Ngọc M đã vi phạm quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Ngày 16/9/2020 Công an huyện Sông Mã đã ra Quyết định xử phạt hành chính đối với Đặng Ngọc M về hành vi trên và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền T3 hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với hộ kinh doanh của Đặng Ngọc M là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về hai người đàn ông dân tộc Mông bị cáo khai đã bán ma T4y cho bị cáo và các đối tượng T3, N5. Bị cáo và các đối tượng khai không biết rõ tên, địa chỉ cụ thể nên CQCSĐT không mở rộng điều tra vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 2.000.000VNĐ người bị hại Lò Văn U khai nhận bị mất, bị cáo khai nhận trong ví chỉ có số tiền 20.000VNĐ, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác chứng minh ông U bị mất số tiền 2.000.000VNĐ. Do đó không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với C về số tiền 2.000.000VNĐ.

Ngày 30/6/2020 cơ quan CSĐT Công an huyện Đ, Điện Biên T3 giữ được xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đen, biển kiểm soát 27B1-707.58 và trao trả lại cho ông Lò Văn U. Ngày 17/6/2020 cơ quan CSĐT Công an huyện Sông Mã T3 giữ được xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius màu đỏ đen, biển kiểm soát 26C1-077.04, ngày 08/10/2020 chiếc xe được trao trả cho đại diện gia đình anh Lò Văn Q là ông Lò Văn Muôn. Xét thấy việc trao trả lại tài sản này là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Đối với 02 nhẫn và 01 dây chuyền kim loại bạc: Đỗ Văn T và Trịnh Văn B khai nhận sau khi mua đã nung chảy với bạc cùng loại để chế tác M sản phẩm khác, do vậy cần chấp nhận việc CQCSĐT không T3 hồi được các tài sản trên.

Khi bị cáo bị bắt tạm giam đang trong thời gian chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án nhưng đã thực hiện hành vi phạm tội trước thời gian chấp hành quyết định, nên căn cứ vào Luật xử lý vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc số 38 ngày 02/6/2020, Quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc đối với bị cáo Lương Văn C, khi Toà án xử phạt tù đối với bị cáo cần phải tuyên miễn toàn bộ phần thời gian chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc còn lại cho bị cáo.

[8] Về vật chứng vụ án:

Do không còn vật chứng để xử lý, nên không đặt vấn đề xử lý vật chứng.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 329 Bộ luật tố tụng Hình sự:

- Tuyên bố bị cáo Lương Văn C phạm tội: Trộm cắp tài sản.
- Xử phạt bị cáo Lương Văn C 20 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/7/2020.
- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.
- Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo cho việc thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2020).

2. Căn cứ Điều 117 Luật xử phạt vi phạm hành chính:

Miễn toàn bộ thời gian chấp hành việc áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc còn lại là 20 tháng 20 ngày cho bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại Lò Văn Q số tiền là 5.000.000VNĐ.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại Lò Văn U số tiền là 3.500.000VNĐ.

Chấp nhận người bị hại Lò Văn U không yêu cầu người liên quan Đỗ Văn T, Trịnh Văn B phải bồi thường. Chấp nhận việc người liên quan Dương Ngọc A và Nguyễn Ngọc K đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường xong, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường. Chấp nhận người liên quan Đặng Ngọc M không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

4. Về án phí: Căn cứ các Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1, 2 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Buộc bị cáo Lương Văn C phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 425.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/11/2020); Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp quyết định về bồi thường dân sự này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3ận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện
- Công an huyện;
- Trại giam;
- THA hình sự ;
- CCTHA Dân sự;
- Sở TP;
- Bị cáo ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Nhung